

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY

30 THÁNG 6 NĂM 2015

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Biên Hòa, Tháng 8 năm 2015



NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B01a-DN
(Dvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,603,584,298,629	1,773,743,855,406
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	135,395,296,363	1,369,921,657,824
Tiền	111		30,395,296,363	47,921,657,824
Các khoản tương đương tiền	112		105,000,000,000	1,322,000,000,000
Đầu tư ngắn hạn	120		879,000,000,000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		879,000,000,000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	III.5	79,392,434,253	64,848,354,420
Phải thu khách hàng	131		37,058,286,323	40,767,881,540
Trả trước cho người bán	132		31,314,374,638	17,230,360,790
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2,547,309,548	2,566,435,980
Phải thu ngắn hạn khác	136		9,321,111,073	5,318,366,667
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(848,647,329)	(1,034,690,557)
Hàng tồn kho	140	III.6	507,565,243,449	334,909,048,266
Hàng tồn kho	141		511,757,317,834	348,845,552,697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,192,074,385)	(13,936,504,431)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2,231,324,564	4,064,794,896
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,952,462,361	1,959,248,083
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		278,862,203	2,105,546,813
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
(Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		747,910,277,750	718,971,788,315
Các khoản phải thu dài hạn	210		2,665,747,326	2,398,910,681
Phải thu nội bộ dài hạn	214		2,199,407,326	2,223,410,681
Phải thu dài hạn khác	216		466,340,000	175,500,000
Tài sản cố định	220		587,250,426,041	611,926,761,128
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	571,089,280,014	595,396,875,477
Nguyên giá	222		810,131,695,433	804,318,953,198
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239,042,415,419)	(208,922,077,721)
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	16,161,146,027	16,529,885,651
Nguyên giá	228		18,323,959,390	18,323,959,390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,162,813,363)	(1,794,073,739)
Tài sản dở dang dài hạn	240		125,717,669,878	87,597,114,015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.9	125,717,669,878	87,597,114,015
Tài sản dài hạn khác	260		32,276,434,505	17,049,002,491
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.10	5,583,207,646	5,332,581,654
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26,693,226,859	11,716,420,837
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		2,351,494,576,379	2,492,715,643,721

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
(Đvt: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ	300		829,129,235,043	1,012,786,051,467
Nợ ngắn hạn	310		752,898,679,680	1,011,778,362,767
Phải trả người bán ngắn hạn	311		150,537,244,470	194,171,404,681
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,783,343,801	9,804,035,705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	10,480,837,433	35,290,485,567
Phải trả người lao động	314		4,342,504,771	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	235,187,549,925	213,770,744,052
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		536,711,699	536,711,699
Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	3,058,404,643	1,018,370,161
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.11	308,940,185,480	533,006,478,863
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	III.15	21,031,897,458	24,180,132,039
Vay và nợ dài hạn	330		76,230,555,363	1,007,688,700
Phải trả dài hạn khác	337	III.16	4,230,555,363	1,007,688,700
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.11	72,000,000,000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,522,365,341,336	1,479,929,592,254
Vốn chủ sở hữu	410	III.17	1,522,365,341,336	1,479,929,592,254
Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,791,350,000	265,791,350,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213,510,848,947	213,510,848,947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,013,088,900,421	970,653,151,339
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2,351,494,576,379	2,492,715,643,721

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2015
Tổng giám đốc


Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B02a-DN

(Đvt: VND)

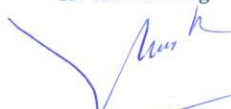
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.18	650,103,861,114	790,172,357,706	1,131,187,687,301	1,246,593,969,744
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		34,479,128,135	25,080,927,865	43,242,640,944	30,748,927,582
Doanh thu thuần	10		615,624,732,979	765,091,429,841	1,087,945,046,357	1,215,845,042,162
Giá vốn hàng bán	11	IV.19	366,683,789,118	484,653,355,566	746,783,899,030	789,172,195,539
Lợi nhuận gộp	20		248,940,943,861	280,438,074,275	341,161,147,327	426,672,846,623
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.20	10,704,715,960	16,367,638,896	23,594,958,170	36,583,657,187
Chi phí tài chính	22	IV.21	10,933,734,134	778,240,370	18,986,148,814	3,194,089,414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	IV.21	1,872,573,051	602,893,181	6,723,075,623	2,946,771,301
Chi phí bán hàng	25		198,015,824,595	208,566,119,218	276,617,874,660	272,744,193,381
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,297,727,937	9,959,678,274	35,083,649,809	24,184,255,952
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,398,373,155	77,501,675,309	34,068,432,214	163,133,965,063
Kết quả từ các hoạt động khác	40		(70,030,154)	597,246,228	(60,232,398)	755,549,620
Thu nhập khác	31	IV.22	99,783,584	1,868,333,307	135,451,619	2,026,716,713
Chi phí khác	32		169,813,738	1,271,087,079	195,684,017	1,271,167,093
Lợi nhuận trước thuế	50		27,328,343,001	78,098,921,537	34,008,199,816	163,889,514,683
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,006,264,754	22,415,746,232	4,987,906,706	30,681,487,734
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(14,976,806,022)	(27,726,595,572)	(14,976,806,022)	(31,561,414,750)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38,298,884,269	83,409,770,877	43,997,099,132	164,769,441,699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.24	1,441	3,138	1,655	6,199

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc


Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN

(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2015	30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	34,008,199,816	163,889,514,683
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	30,250,330,920	15,112,487,920
Các khoản dự phòng	03	1,676,524,782	(622,580,758)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	499,972,977	135,751,678
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức	05	(22,757,117,471)	(18,191,067,424)
Chi phí lãi vay	06	6,723,075,623	2,946,771,301
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động	08	50,400,986,647	163,270,877,400
kinh doanh trước những thay đổi			
vốn lưu động			
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(7,446,934,134)	(57,103,996,335)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(174,466,719,965)	(177,873,070,040)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	28,786,965,476	279,457,664,232
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,058,068,059	682,624,558
		(101,667,633,917)	208,434,099,815
Tiền lãi vay đã trả	14	(8,063,846,650)	(3,157,572,896)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(25,329,174,652)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,709,584,631)	(14,163,710,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(114,441,065,198)	165,783,641,667
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(108,852,738,385)	(10,488,894,272)
và các tài sản dài hạn khác			
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	1,179,272,728
và các tài sản dài hạn khác			
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2,196,000,000,000)	(1,281,053,333,333)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	1,317,000,000,000	1,281,053,333,333
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,080,074,415	18,875,221,615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(967,772,663,970)	9,565,600,071

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN

(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
		30/06/2015	30/06/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	963,245,042,204	469,556,939,348
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,115,311,335,587)	(609,912,832,745)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(31,894,962,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152,066,293,383)	(172,250,855,397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,234,280,022,551)	3,098,386,341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,369,921,657,824	751,024,359,956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(246,338,910)	(312,964,764)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135,395,296,363	753,809,781,533

Người lập biểu

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có trụ sở chính tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (“Trụ sở Chính”). Các hoạt động chính của Trụ sở chính là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Trụ sở chính có 489 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 535 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Trụ sở chính có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Công cụ tài chính phái sinh

Trụ sở chính nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trụ sở chính không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh

thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Trụ sở chính trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	93,186,258	69,579,756
Tiền gửi ngân hàng	30,302,110,105	47,852,078,068
Các khoản tương đương tiền	105,000,000,000	1,322,000,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	135,395,296,363	1,369,921,657,824

5 Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	34,102,799	-

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	(Trình bày lại) VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	7,285,659,723	4,608,616,667
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,738,045,000	709,750,000
Phải thu khác	297,406,350	-
	9,321,111,073	5,318,366,667

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	1,034,690,557	1,179,258,746
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(52,043,228)	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dư	(134,000,000)	(40,000,000)
Số dư cuối kỳ	848,647,329	1,139,258,746

6 Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Hàng đi đường	2,678,800,353	23,213,124,800
Nguyên vật liệu	273,620,850,668	224,243,232,418
Công cụ và dụng cụ	7,775,797,242	5,747,344,120
Thành phẩm	226,345,846,851	92,661,566,385
Hàng hóa	1,336,022,720	2,980,284,974
	511,757,317,834	348,845,552,697
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,192,074,385)	(13,936,504,431)
Cộng	507,565,243,449	334,909,048,266

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	13,936,504,431	9,748,253,002
Tăng dự phòng trong kỳ	1,810,524,782	1,817,345,853
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(11,554,954,828)	(3,303,582,322)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2,399,926,611)
Số dư cuối kỳ	4,192,074,385	5,862,089,922

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 400,000 triệu đồng (01/01/2015: Không) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	201,197,847,406	598,182,371,699	846,107,269	4,092,626,824	804,318,953,198
Tăng trong kỳ	33,854,205	102,300,700	239,855,288	-	376,010,193
Tăng từ XDCBDD	3,530,204,405	1,163,236,364	-	743,291,273	5,436,732,042
Phân loại lại	(15,115,296,794)	13,229,378,397	1,885,918,397	-	-
Số dư cuối kỳ	189,646,609,222	612,677,287,160	2,971,880,954	4,835,918,097	810,131,695,433
Khấu hao					
Số đầu năm	22,564,530,569	182,907,987,338	602,559,219	2,847,000,595	208,922,077,721
Khấu hao trong kỳ	5,168,101,556	24,261,414,563	491,622,719	199,198,860	30,120,337,698
Phân loại lại	(4,763,097,653)	3,979,474,435	783,623,218	-	-
Số dư cuối kỳ	22,969,534,472	211,148,876,336	1,877,805,156	3,046,199,455	239,042,415,419
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	178,633,316,837	415,274,384,361	243,548,050	1,245,626,229	595,396,875,477
Số cuối kỳ	166,677,074,750	401,528,410,824	1,094,075,798	1,789,718,642	571,089,280,014

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 123,733 triệu đồng đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (01/01/2015: 122,554 triệu đồng), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 448,144 triệu đồng (01/01/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm sử dụng máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm và số dư cuối kỳ	17,319,885,750	1,004,073,640	18,323,959,390
Khấu hao			
Số đầu năm	1,208,364,121	585,709,618	1,794,073,739
Tăng trong năm	201,394,020	167,345,604	368,739,624
Số dư cuối kỳ	1,409,758,141	753,055,222	2,162,813,363
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16,111,521,629	418,364,022	16,529,885,651
Số cuối kỳ	15,910,127,609	251,018,418	16,161,146,027

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 quyền sử dụng đất của Công ty có giá trị còn lại là 15,910 triệu đồng (01/01/2015: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	87,597,114,015	451,055,598,450
Tăng trong kỳ	44,859,196,234	35,884,322,602
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5,436,732,042)	(268,569,757,429)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,301,908,329)	(667,572,545)
Số dư cuối kỳ	125,717,669,878	217,702,591,078

10 Chi phí trả trước dài hạn	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	5,332,581,654	6,858,370,285
Tăng trong kỳ	-	475,550,000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,301,908,329	667,572,545
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	815,274,298	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(879,197,525)
Thanh lý	-	(5,403,510)
Phân bổ trong kỳ	(1,866,556,635)	(1,986,065,639)
Số dư cuối kỳ	5,583,207,646	5,130,826,156

11 Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2015		01/01/2015
		VND		VND
Vay ngắn hạn				
Khoản vay ngân hàng 1	VND 3.8%	99,658,881,172		-
Khoản vay ngân hàng 2	VND 3.8% - 4.1%	191,281,304,308		399,539,062,728
Khoản vay ngân hàng 3	VND 3.8%	-		133,467,416,135
		290,940,185,480		533,006,478,863
Vay dài hạn				
Khoản vay ngân hàng 4	VND 6.9%	90,000,000,000		-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng		18,000,000,000		-
Hoàn trả sau 12 tháng		72,000,000,000		-

Khoản vay ngân hàng 2 được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 400.000 triệu đồng (01/01/2015: Không)

Khoản vay ngân hàng 4 được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 464,054 triệu đồng (01/01/2015: Không).

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7,444,499,798	27,629,618,873
Thuế xuất, nhập khẩu	58,140,115	7,457,377,997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,882,359,893	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	203,488,697
Các loại thuế khác	95,837,627	-
Cộng	10,480,837,433	35,290,485,567

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí vận chuyển	16,380,227,910	20,398,142,398
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	94,740,075,540	83,293,306,546
Chiết khấu thương mại	4,563,344,153	18,686,819,947
Chi phí trung bày	9,858,332,725	9,954,949,730
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	7,522,300,677	7,045,941,760
Chi phí tài chính	262,683,573	1,517,204,600
Chi phí phải trả công ty liên quan	57,130,014,547	54,655,987,188
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	7,574,420,963	3,320,199,081
Chi phí khác	37,156,149,837	14,898,192,802
Cộng	235,187,549,925	213,770,744,052

14 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1,365,044,437	419,034,658
Phải trả cho Công ty liên quan	1,085,318,882	-
Nhận đặt cọc, ký quỹ	-	150,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	608,041,324	449,335,503
Cộng	3,058,404,643	1,018,370,161

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

15 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	24,180,132,039	15,744,327,427
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	-	19,343,143,162
Sử dụng trong năm	(3,148,234,581)	(7,992,898,100)
Số dư cuối kỳ	21,031,897,458	27,094,572,489

16 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,230,555,363	1,007,688,700

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

17 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	265,791,350,000	29,974,241,968	213,510,848,947	624,451,220,414	1,133,727,661,329
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	164,769,441,699	164,769,441,699
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(31,894,962,000)	(31,894,962,000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4,816,000,000)	(4,816,000,000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(19,343,143,162)	(19,343,143,162)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	265,791,350,000	29,974,241,968	213,510,848,947	733,166,556,951	1,242,442,997,866
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265,791,350,000	29,974,241,968	213,510,848,947	970,653,151,339	1,479,929,592,254
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	43,997,099,132	43,997,099,132
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1,561,350,050)	(1,561,350,050)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	265,791,350,000	29,974,241,968	213,510,848,947	1,013,088,900,421	1,522,365,341,336

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Nghị quyết Hội đồng quản trị công ty ngày 18 tháng 04 năm 2015 đã phê duyệt việc chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 39,585,566,068 đồng sang Quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

18 Doanh thu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
		(Trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu	1,131,187,687,301	1,246,593,969,744
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(22,829,372,379)	(28,837,453,100)
Hàng bán bị trả lại	(20,389,449,656)	(1,911,474,482)
Giảm giá hàng bán	(23,818,909)	-
Doanh thu thuần	1,087,945,046,357	1,215,845,042,162

19 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
		(Trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	749,623,466,025	797,599,661,941
Thuế nhập khẩu được hoàn	(4,650,091,777)	(7,844,885,644)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,810,524,782	(582,580,758)
Cộng	746,783,899,030	789,172,195,539

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	22,757,117,471	18,087,319,948
Lãi chênh lệch tỷ giá	837,840,699	1,213,686,419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17,282,650,820
Cộng	23,594,958,170	36,583,657,187

21 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	6,723,075,623	2,946,771,301
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,405,918,173	175,195,185
Chi phí hoạt động tài chính khác	8,857,155,018	72,122,928
Cộng	18,986,148,814	3,194,089,414

22 Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
		(Trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	1,179,272,728
Thu nhập khác	135,451,619	847,443,985
Cộng	135,451,619	2,026,716,713

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ		
USD	966,699	1,482,677

24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ và thuộc về cổ đông phổ thông	43,997,099,132	164,769,441,699

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26,579,135	26,579,135

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,655	6,199

25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015	30/06/2014
	VNĐ	VNĐ
	Giá trị giao dịch	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San - Công ty mẹ		
Cổ tức bằng tiền	-	16,969,093,200
Mua hàng hóa và dịch vụ	15,256,456,673	1,987,937,028
Bán hàng hóa	10,314,704,159	63,725,951
Phân chia chi phí bán hàng và quản lý	55,315,270,635	42,143,688,618

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa - Trụ sở chính**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)****26 Số liệu tương ứng**

Số liệu tương ứng của các khoản mục trên các báo cáo tài chính được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, như sau :

Khoản mục	Số liệu đã báo cáo VNĐ	Ảnh hưởng của phân loại lại VNĐ	Số liệu đã phân loại lại VNĐ
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	4,608,616,667	709,750,000	5,318,366,667
Tài sản ngắn hạn khác	709,750,000	(709,750,000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	175,500,000	175,500,000
Tài sản dài hạn khác	175,500,000	(175,500,000)	-
Tài sản cố định	699,523,875,143	(87,597,114,015)	611,926,761,128
Tài sản dở dang dài hạn	-	87,597,114,015	87,597,114,015
Quỹ đầu tư phát triển	173,925,282,879	39,585,566,068	213,510,848,947
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Tổng doanh thu	1,246,555,787,926	38,181,818	1,246,593,969,744
Giá vốn hàng bán	789,231,326,080	(59,130,541)	789,172,195,539
Chi phí bán hàng	280,494,549,042	(7,750,355,661)	272,744,193,381
Thu nhập khác	9,909,784,175	(7,883,067,462)	2,026,716,713
Chi phí khác	1,306,566,535	(35,399,442)	1,271,167,093

27 Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015 giảm 120 tỷ VNĐ tương đương 73% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

- * Hoạt động kinh doanh chính giảm 100 tỷ do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và chi phí khuyến mãi tăng. Sáu tháng đầu năm 2015 Công ty tung sản phẩm đặc biệt cho dịp Tết "Gia đình là số 1", sản phẩm mới nước tăng lực trà xanh F247 và đẩy mạnh nhiều chiến dịch quảng cáo, khuyến mãi cho các sản phẩm này.
- * Hoạt động tài chính giảm 28 tỷ.

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Tân Kỳ